ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38 /2018/QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 12 tháng 10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính về quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 663/TTr-STNMT ngày 20 tháng 9 năm 2018 về việc ban hành quyết định quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người nộp:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu được cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

b) Cơ quan thu:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh; Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại các huyện, thị xã La Gi, thành phố Phan Thiết;

- Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Bình Thuận.

3. Mức thu giá dịch vụ

Mức giá dịch vụ được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này *(Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).*

4. Quản lý, sử dụng số tiền thu được

Chứng từ thu dịch vụ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước thực hiện theo Luật Thuế và các văn bản pháp luật có liên quan.

Việc quản lý và sử dụng nguồn thu để lại thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn, kiểm tra việc áp dụng và quản lý thực hiện đơn giá dịch vụ

đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 và thay thế Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy định đối tượng thu, mức thu quản lý và sử dụng Phí đo đạc lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Thuận; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT và Ủy viên UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Như Điều 4;
- Báo Bình Thuận; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, TH, KT. Đức (b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Email: ubnd@binhthuan.gov.vn
Cơ quan: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận
Ngày ký: 12.10.2018 09:29:48 +07:00

Ký bởi: Nguyễn Ngọc Hai
Email: hainn@ubnd.binhthuan.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bình Thuận
Ngày ký: 12.10.2018 09:29:35 +07:00

Nguyễn Ngọc Hai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38 /2018/QĐ-UBND ngày 12 /10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể
I	**Đo đạc, lập bản đồ địa chính (theo tỷ lệ từng loại bản đồ)**		
1	**Tỷ lệ 1/500**		
	Khó khăn 1	đồng/ha	6.783.591
	Khó khăn 2	đồng/ha	7.777.615
	Khó khăn 3	đồng/ha	8.967.544
	Khó khăn 4	đồng/ha	10.406.991
	Khó khăn 5	đồng/ha	12.123.965
2	**Tỷ lệ 1/1000**		
	Khó khăn 1	đồng/ha	2.318.506
	Khó khăn 2	đồng/ha	2.633.182
	Khó khăn 3	đồng/ha	3.195.957
	Khó khăn 4	đồng/ha	4.164.599
	Khó khăn 5	đồng/ha	5.047.865
3	**Tỷ lệ 1/2000**		
	Khó khăn 1	đồng/ha	985.193
	Khó khăn 2	đồng/ha	1.117.031
	Khó khăn 3	đồng/ha	1.288.730
	Khó khăn 4	đồng/ha	1.559.542
	Khó khăn 5	đồng/ha	1.965.872
4	**Tỷ lệ 1/5000**		
	Khó khăn 1	đồng/ha	320.878
	Khó khăn 2	đồng/ha	367.296
	Khó khăn 3	đồng/ha	423.971
	Khó khăn 4	đồng/ha	492.886

5	**Tỷ lệ 1/10000**		
	Khó khăn 1	đồng/ha	148.764
	Khó khăn 2	đồng/ha	170.853
	Khó khăn 3	đồng/ha	197.621
	Khó khăn 4	đồng/ha	230.035
II	**Trích đo địa chính thửa đất (theo quy mô từng thửa đất)**		
1	**<100 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	1.650.543
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	1.109.560
2	**100-300 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	1.956.664
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	1.314.247
3	**>300-500 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	2.073.047
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	1.396.839
4	**>500-1.000 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	2.534.891
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	1.696.687
5	**>1000-3.000 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	3.472.924
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	2.317.928
6	**>3000-10.000 (m^2)**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	5.323.991
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	3.565.799
7	**>1 ha-10ha**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	6.388.789
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	4.278.958
8	**>10 ha – 50 ha**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	6.921.188
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	4.635.537
9	**>50 ha – 100 ha**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	7.428.528
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	4.967.059

10	**>100 ha – 500 ha**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	8.518.386
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	5.705.278
11	**>500 ha – 1000 ha**		
	Đất đô thị	đồng/thửa	9.583.183
	Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/thửa	6.418.437

(Mức giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)./.